

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24 /2017/NQ-HĐND

*Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 3 năm 2017*

**NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/2014/QH13 ngày 24 tháng 6 năm 2014 của Quốc hội về đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020;*

*Căn cứ Nghị quyết số 100/2015/QH13 ngày 12 tháng 11 năm 2015 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định nguyên tắc tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện CTMTQG Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XII, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 10 tháng 4 năm 2017./.

**CHỦ TỊCH**  
**Bùi Thị Quỳnh Vân**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## **QUY ĐỊNH**

**Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2017/NQ-HĐND  
ngày 30 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

### **Chương I**

#### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỉ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 là căn cứ để lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020.

Đây là căn cứ để quản lý, giám sát, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến lập kế hoạch đầu tư trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi trong giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 3. Nguyên tắc phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020**

1. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020 phải tuân thủ các quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; thực hiện phân cấp trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các sở, ban, ngành và các cấp chính quyền địa phương.

3. Việc phân bổ vốn đầu tư phát triển và kinh phí sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020.

4. Ưu tiên bố trí vốn cho các huyện miền núi, các xã bãi ngang ven biển và hải đảo, xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK), xã an toàn khu (ATK); vùng đồng bào dân tộc thiểu số và các vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn.

5. Bảo đảm công khai, minh bạch trong việc phân bổ vốn kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

## Chương II

### NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### **Điều 4. Tiêu chí phân bổ vốn**

Tiêu chí phân bổ vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020 gồm 04 nhóm sau đây:

1. Tiêu chí dân số và dân tộc thiểu số.
2. Tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo.
3. Tiêu chí diện tích đất tự nhiên.
4. Tiêu chí về đơn vị hành chính.

#### **Điều 5. Xác định hệ số của từng tiêu chí theo từng Dự án**

1. Dự án 01: Chương trình 30a

a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo

- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ: Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ.

- Các tiêu chí cụ thể:

Tiêu chí 1: Dân số và dân tộc thiểu số

Dân số	Hệ số
Huyện có quy mô dân số dưới 5.000 hộ	0,15
Huyện có quy mô dân số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17
Huyện có quy mô dân số từ 10.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô dân số từ 15.000 hộ đến dưới 20.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô dân số từ 20.000 hộ trở lên	0,24

Quy mô dân số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

<b>Dân tộc thiểu số</b>	<b>Hệ số</b>
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số dưới 5.000 hộ	0,15
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số từ 5.000 hộ đến dưới 10.000 hộ	0,17
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số từ 10.000 hộ đến dưới 12.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô dân tộc thiểu số từ 12.000 hộ đến dưới 15.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô dân s tộc thiểu số từ 15.000 hộ trở lên	0,24

Quy mô hộ dân tộc thiểu số của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tiêu chí 2: Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo

<b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>	<b>Hệ số</b>
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 40%	0,18
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% đến dưới 75%	0,24
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 75% trở lên	0,26

<b>Quy mô hộ nghèo</b>	<b>Hệ số</b>
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.500 hộ	0,18
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.500 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ	0,24
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ trở lên	0,26

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Tiêu chí 3: Diện tích đất tự nhiên

<b>Diện tích đất tự nhiên</b>	<b>Hệ số</b>
Huyện có tổng diện tích tự nhiên dưới 30.000 ha	0,08

Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 30.000 ha đến dưới 50.000 ha:	0,10
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 50.000 ha đến dưới 70.000 ha	0,12
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 70.000 ha đến dưới 100.000 ha	0,14
Huyện có tổng diện tích tự nhiên từ 100.000 ha trở lên	0,16

Diện tích đất tự nhiên của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu diện tích đất tự nhiên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục Thống kê tỉnh.

**Tiêu chí 4: Đơn vị hành chính**

<b>Đơn vị hành chính</b>	<b>Hệ số</b>
Huyện có số xã từ 5 xã đến dưới 7 xã	0,08
Huyện có số xã từ 7 xã đến dưới 10 xã	0,10
Huyện có số xã từ 10 xã đến dưới 15 xã	0,12
Huyện có số xã từ 15 xã trở lên	0,16

Đơn vị hành chính cấp xã của huyện để tính toán hệ số được xác định theo số liệu đơn vị hành chính cấp xã tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo công bố của Cục thống kê tỉnh.

- Phương pháp tính định mức phân bổ vốn:

+ Đối với vốn đầu tư phát triển: Tổng vốn đầu tư cho một huyện nghèo theo Nghị quyết 30a = A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện nghèo được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư phát triển của Trung ương giao cho tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của các huyện 30a trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng các hệ số theo 04 nhóm tiêu chí: (hệ số theo dân số + hệ số theo dân tộc thiểu số) + (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo) + (hệ số theo diện tích đất tự nhiên + hệ số theo số đơn vị hành chính).

+ Đối với vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển của huyện đó.

b) Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo

- Phạm vi và đối tượng hỗ trợ:

Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chí cụ thể:

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ vốn:

+ Về vốn đầu tư phát triển: Định mức phân bổ hoạt động hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 01 tỷ đồng/xã/năm (trong quá trình thực hiện, tùy thuộc vào khả năng cân đối ngân sách trung ương, tăng định mức phân bổ vốn đầu tư cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo cho phù hợp).

+ Về vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: Đối với vốn sự nghiệp duy tu bảo dưỡng: bằng 6,3% vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng/xã/năm.

c) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (kinh phí sự nghiệp).

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a.

+ Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Định mức phân bổ vốn:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a: được xác định như Tiểu dự án 01 thuộc Dự án 1 tại điểm a khoản 1 Điều này.

Định mức phân bổ vốn cho một huyện nghèo:

$$\text{Vốn Hỗ trợ PTSX của huyện (i)} = \frac{\text{(Tổng vốn Hỗ trợ PTSX được TW giao cho tỉnh - Tổng vốn Hỗ trợ PTSX giao cho xã bãi ngang ven biển và hải đảo)}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của các huyện nghèo trên địa bàn tỉnh}} \times \text{Hệ số của huyện (i)}$$

Trong đó:

Tổng vốn Hỗ trợ PTSX giao cho xã bãi ngang ven biển và hải đảo = 300 triệu đồng/xã x 19 xã

Danh sách xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo: 300 triệu đồng/xã/năm.

d) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (kinh phí sự nghiệp).

- Phạm vi hỗ trợ:

+ Các huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP;

+ Các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các tiêu chí cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 40%	0,18
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% đến dưới 75%	0,24
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 75% trở lên	0,26

Quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.500 hộ	0,18
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.500 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ	0,24
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ trở lên	0,26

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện, thành phố để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Phương pháp tính định mức phân bổ vốn:

Tổng nguồn vốn kinh phí sự nghiệp cho một huyện= A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện được xác định như sau:



Tổng kinh phí sự nghiệp của Trung ương giao cho tỉnh

$$A = \frac{\text{Tổng kinh phí sự nghiệp của Trung ương giao cho tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của các huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng các hệ số theo nhóm tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

## 2. Dự án 02: Chương trình 135

a) Phạm vi áp dụng: các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK của tỉnh Quảng Ngãi thực hiện Chương trình 135 thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

- Tiêu chí phân loại và hệ số của tiêu chí:

TT	Tiêu chí	Hệ số (K)
<b>1</b>	<b>Dân số</b>	
1.1	Tổng dân số của xã	
	- Xã có dân số dưới 2.500 người	1
	- Xã có từ 2.500 người đến dưới 3.500 người	1,5
	- Xã có từ 3.500 người trở lên	2
1.2	Tỉ lệ (%) người dân tộc thiểu số	
	- Xã có dưới 45% dân số là DTTS	0,5
	- Xã có từ 45% đến dưới 80% dân số là DTTS	1,5
	- Xã có từ 80% đến dưới 90% dân số là DTTS	1,7
	- Xã có trên 90% dân số là DTTS	2
<b>2</b>	<b>Diện tích</b>	
	- Xã có diện tích dưới 5.000ha	1
	- Xã có diện tích từ 5.000ha đến dưới 6.500ha	1,5
	- Xã có diện tích từ 6.500ha trở lên	2
<b>3</b>	<b>Hộ nghèo của xã</b>	
3.1	Tỷ lệ hộ nghèo của xã	
	- Xã có tỷ lệ hộ nghèo dưới 50%	2
	- Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 50% đến dưới 70%	2,5
	- Xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 70% trở lên	3
3.2	Quy mô hộ nghèo của xã	

	- Xã có dưới 350 hộ nghèo	3
	- Xã có từ 350 đến dưới 500 hộ nghèo	4
	- Xã có từ 500 hộ nghèo trở lên	5
<b>4</b>	<b>Thôn của xã</b>	
4.1	Số thôn của xã	
	Cứ mỗi thôn được tính	0,1
4.2	Thôn ĐBKK của xã	
	Cứ mỗi thôn ĐBKK được tính	2

- Phương pháp tính mức vốn được phân bổ:

+ Tổng hệ số K của xã: Tổng hệ số K của một xã là tổng hệ số của tất cả các tiêu chí đã được xác định đối với xã đó.

+ Phân bổ vốn Chương trình 135 cho từng dự án cho thôn, xã:

a) Đối với thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II:

Vốn thực hiện Dự án 2: Chương trình 135 hàng năm sẽ được phân bổ cho các thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II theo định mức như sau:

+ Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Hỗ trợ đầu tư CSHT): 200 triệu đồng/thôn.

+ Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (Hỗ trợ PTSX): 50 triệu đồng/thôn.

+ Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK: 15 triệu đồng/thôn.

b) Đối với xã ĐBKK, xã ATK:

Vốn thực hiện Chương trình 135 của từng xã sẽ được xác định trên cơ sở tổng số vốn được Trung ương giao cho tỉnh, cụ thể như sau:

+ Tiêu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư CSHT

$$\text{Vốn Hỗ trợ đầu tư CSHT của xã (i)} = \frac{\text{Tổng vốn Hỗ trợ đầu tư CSHT được Trung ương giao cho tỉnh - Tổng vốn Hỗ trợ CSHT giao cho thôn ĐBKK}}{\text{Tổng hệ số K theo tiêu chí của tất cả các xã ĐBKK, xã ATK trên địa bàn tỉnh}} \times \text{Hệ số K của xã (i)}$$

+ Tiêu dự án 2: Hỗ trợ PTSX (kinh phí sự nghiệp)

$$\text{Kinh phí sự nghiệp Hỗ trợ PTSX của xã (i)} = \frac{\text{Tổng vốn Hỗ trợ PTSX được Trung ương giao cho tỉnh - Tổng vốn Hỗ trợ PTSX giao cho thôn ĐBKK}}{\text{Tổng hệ số K của xã (i)}}$$

+ Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã ĐBKK, xã ATK, các thôn, bản ĐBKK (kinh phí sự nghiệp)

Giao cho Ban Dân tộc tỉnh 50% tổng kinh phí sự nghiệp Tiêu dự án 3 được Trung ương thông báo cho tỉnh.

Giao cho UBND các huyện toàn bộ kinh phí nâng cao năng lực của các thôn ĐBKK thuộc các xã khu vực I, II của huyện và phần còn lại giao cho UBND các huyện theo hệ số K của các xã ĐBKK, xã ATK thực hiện Chương trình 135, cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng kinh} \\ \text{phí sự} \\ \text{nghiệp của} \\ \text{huyện (i)} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng kinh phí} \\ \text{nâng cao năng} \\ \text{lực của các} \\ \text{thôn ĐBKK} \\ \text{thuộc xã KVI,} \\ \text{II của huyện (i)} \end{array} + \frac{\begin{array}{l} \text{50\% tổng kinh phí Tiêu dự án 3} \\ \text{được Trung ương thông báo cho} \\ \text{tỉnh - Tổng kinh phí nâng cao} \\ \text{năng lực giao cho thôn ĐBKK} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng hệ số K theo tiêu chí của} \\ \text{tất cả các xã ĐBKK, xã ATK} \\ \text{trên địa bàn tỉnh} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng hệ số} \\ \text{K của các} \\ \text{xã ĐBKK,} \\ \text{xã ATK} \\ \text{thuộc huyện} \\ \text{(i)} \end{array}$$

3. Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ: Các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135.

b) Tiêu chí cụ thể:

Tỷ lệ hộ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo	Hệ số
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%	0,3
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%	0,5
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 10% trở lên	0,7

Quy mô hộ nghèo

Quy mô hộ nghèo	Hệ số
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 5.000 hộ	0,5

Huyện có quy mô hộ nghèo từ 5.000 hộ trở lên	0,7
--	-----

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

c) Phương pháp tính định mức phân bổ vốn:

Tổng kinh phí sự nghiệp cho một huyện= A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Tổng kinh phí sự nghiệp của Trung ương giao cho tỉnh}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của các huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng các hệ số theo nhóm tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

4. Dự án 4. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ:

Các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên vùng đặc biệt khó khăn, dân tộc miền núi.

b) Định mức phân bổ vốn:

Giao Sở Thông tin và Truyền thông 50% tổng kinh phí phân bổ thực hiện Dự án 4.

Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội 50% tổng kinh phí phân bổ thực hiện Dự án 4.

5. Dự án 5. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (kinh phí sự nghiệp)

a) Phạm vi hỗ trợ:

Các đơn vị, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020, ưu tiên xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi.

b) Tiêu chí phân bổ:

Tỷ lệ hộ nghèo

<b>Tỷ lệ hộ nghèo</b>	<b>Hệ số</b>
-----------------------	--------------

Huyện có tỷ lệ hộ nghèo dưới 40%	0,18
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 40% đến dưới 45%	0,20
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 45% đến dưới 60%	0,22
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 60% đến dưới 75%	0,24
Huyện có tỷ lệ hộ nghèo từ 75% trở lên	0,26

**Quy mô hộ nghèo**

<b>Quy mô hộ nghèo</b>	<b>Hệ số</b>
Huyện có quy mô hộ nghèo dưới 2.500 hộ	0,18
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 2.500 hộ đến dưới 4.000 hộ	0,20
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 4.000 hộ đến dưới 6.000 hộ	0,22
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 6.000 hộ đến dưới 8.000 hộ	0,24
Huyện có quy mô hộ nghèo từ 8.000 hộ trở lên	0,26

Tỷ lệ hộ nghèo và quy mô hộ nghèo của huyện để tính toán hệ số được xác định căn cứ vào số liệu công bố Tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

c) Định mức phân bổ vốn:

+ Giao Sở Lao động Thương binh và Xã hội 60% tổng kinh phí phân bổ thực hiện Dự án 5.

+ 40% kinh phí còn lại của Dự án 5 được phân bổ như sau:

Tổng kinh phí sự nghiệp bố trí cho một huyện = A x X

Trong đó:

A: Định mức bình quân cho một huyện được xác định như sau:

$$A = \frac{\text{Tổng kinh phí sự nghiệp của Trung ương giao cho tỉnh thực hiện Dự án 5 – Kinh phí giao cho Sở Lao động Thương binh và Xã hội}}{\text{Tổng hệ số theo tiêu chí của các huyện trên địa bàn tỉnh}}$$

X: Tổng các hệ số theo nhóm tiêu chí (hệ số theo tỷ lệ hộ nghèo + hệ số theo quy mô hộ nghèo).

**Điều 6. Quy định tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2020**

Hàng năm, ngân sách địa phương (tỉnh, huyện) đối ứng tối thiểu bằng 15% tổng ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình (các huyện đồng bằng: Ngân sách huyện 5%, ngân sách tỉnh 10%; các huyện miền núi: Ngân sách huyện 2%, ngân sách tỉnh 13%); thực hiện theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức tại quy định này./.

**CHỦ TỊCH**  
**Bùi Thị Quỳnh Vân**